

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định Số 1872 /QĐ - UBND ngày 14 tháng 05 năm 2019 của Ủy Ban nhân dân thành phố)

- 1 Tên doanh nghiệp : **Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 6 (TH)**
- 2 Giấy đăng ký kinh doanh số : **0301340105** ngày **24 tháng 08 năm 2010**
- 3 Ngành nghề kinh doanh chủ yếu : **Dịch Vụ (Quét dọn vệ sinh, duy tu th.nước, thi công công hẻm, chăm sóc hoa viên đường phố,...)**
- 4 Địa chỉ : **Số 42 - 44 đường Chợ Lớn - P11 - Q6** Điện thoại : **(08)3876759**
- 5 Vốn điều lệ : **30.904.500.000đ**
- A - MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÀI CHÍNH :**

CỤC THỐNG KÊ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
ĐÃ NHẬN BÁO CÁO
Ngày: **07-04-2022**
Người nhận: **.....**

Số:.....
Ngày: **07/04/2022**
Chuyên:.....

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Kế hoạch năm	Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo năm trước	Năm nay	
					Quý báo cáo	Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
I	Tài sản ngắn hạn	100-BCĐKT	x	46.308	x	58.019
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110-BCĐKT	x	35.561	x	50.390
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120-BCĐKT	x	0	x	0
3	Các khoản phải thu	130-BCĐKT	x	1.187	x	3.440
	Trong đó : Nợ khó đòi		x	0	x	0
4	Hàng tồn kho	140-BCĐKT	x	8.947	x	3.380
5	Tài sản ngắn hạn khác	150-BCĐKT	x	613	x	809
II	Tài sản dài hạn	200-BCĐKT	x	57.742	x	54.984
1	Các khoản phải thu dài hạn	210-BCĐKT	x	24.795	x	24.282
2	Tài sản cố định	220-BCĐKT	x	12.022	x	10.103
	Trong đó :		x	0	x	0
	- Tài sản cố định hữu hình	221-BCĐKT	x	10.659	x	8.740
	- Tài sản cố định thuê tài chính	224-BCĐKT	x	0	x	0
	- Tài sản cố định vô hình	227-BCĐKT	x	1.363	x	1.363
3	Bất động sản đầu tư	230-BCĐKT	x	19.950	x	19.945
4	Tài sản dở dang dài hạn	240-BCĐKT	x	0	x	0
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	242-BCĐKT	x	0	x	0
5	Đầu tư tài chính dài hạn	250-BCĐKT	x	0	x	0
6	Tài sản dài hạn khác	260-BCĐKT	x	975	x	654
III	Nợ phải trả	300-BCĐKT	x	34.319	x	41.205
	Trong đó : Nợ phải trả quá hạn		x	0	x	0
1	Nợ ngắn hạn	310-BCĐKT	x	15.629	x	22.055
	Trong đó :		x	0	x	0
	- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320-BCĐKT	x	0	x	0
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322-BCĐKT	x	11.446	x	15.949
	- Quỹ bình ổn giá	323-BCĐKT	x	0	x	0
2	Nợ dài hạn	330-BCĐKT	x	18.690	x	19.150
	Trong đó :		x	0	x	0
	- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338-BCĐKT	x	1.609	x	1.597
	- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343-BCĐKT	x	1.080	x	1.550
IV	Nguồn vốn chủ sở hữu	400-BCĐKT	x	69.731	x	71.798

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Kế hoạch năm	Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo năm trước	Năm nay	
					Quý báo cáo	Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo
1	Vốn của chủ sở hữu	410-BCĐKT	x	40.779	x	43.179
	Trong đó :		x	0	x	0
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411-BCĐKT	x	30.905	x	30.905
	- Vốn khác của chủ sở hữu	414-BCĐKT	x	0	x	0
	- Quỹ đầu tư phát triển	418-BCĐKT	x	6.575	x	7.415
	- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419-BCĐKT	x	0	x	0
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421-BCĐKT	x	3.299	x	4.859
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	422-BCĐKT	x	0	x	0
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430-BCĐKT	x	28.952	x	28.619
B	Các khoản mất và ứ đọng vốn		x	0	x	0
1	Tài sản không cần dùng chờ thanh lý		x	0	x	0
2	Vật tư hàng hóa ứ đọng, kém, mất phẩm chất		x	0	x	0
3	Nợ khó đòi		x	0	x	0
4	Lỗi lũy kế		x	0	x	0
5	Tổn thất khác		x	0	x	0
C	KẾT QUẢ KINH DOANH			0		0
1	Tổng doanh thu và các khoản thu nhập		106.519	18.336	27.043	27.043
	Trong đó					
	- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10-BCKQKD	106.519	18.313	26.993	26.993
	- Doanh thu hoạt động tài chính	21-BCKQKD		23	24	24
	- Thu nhập khác	31-BCKQKD		0	26	26
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	50-BCKQKD	15.176	4.124	6.073	6.073
3	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60-BCKQKD	12.140	3.299	4.859	4.859
D	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC					
1	Tổng số phát sinh phải nộp ngân sách		22.420	6.008	6.583	6.583
	Trong đó : Thuế			4.958	5.320	5.320
2	Tổng số đã nộp ngân sách			5.908	6.501	6.501
	Trong đó : Thuế			5.149	5.985	5.985
3	Số tồn đọng còn phải nộp			1.661	3.586	3.586
	Trong đó : Thuế			1.109	2.323	2.323
4	Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu (%) (ROE)		x	8,09%	x	11,25%
5	Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản (ROA)		x	3,17%	x	4,30%
6	Tổng nợ phải trả / Vốn chủ sở hữu (%)		x	84,16%	x	95,43%
7	Tổng quỹ lương		x	8.590	x	8.672
8	Số lao động bình quân (người)		x	244	x	250
9	Tiền lương bình quân người / năm (1.000đ/người/tháng)		x	140.822	x	138.752
10	Thu nhập bình quân người / năm (1.000đ/người/tháng)		x	196.299	x	195.208

*** Phân phân tích :**

- **Đánh giá khả năng thanh toán = Tổng TS/ Tổng NPT (lần)**

* Khả năng thanh toán = $113.003/41.206=2,74$ lần > 1 cho thấy khả năng thanh toán của Công Ty Tốt, nguồn tài chính của Công ty bình thường.

- **Đánh giá hệ số Nợ Phải Trả / Vốn CSH**

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Kế hoạch năm	Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo năm trước	Năm nay	
					Quý báo cáo	Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo

* Hệ số NPT/ Vốn CSH = $41.206/38.320=1,07$ lần

- **Đánh giá hệ số bảo toàn vốn :**

* Hệ số bảo toàn vốn = $38.320/37.480 = 1,02$ cho thấy Công Ty sử dụng vốn có hiệu quả và đảm bảo .

- **Tình hình huy động vốn của Công ty:**

* Công ty không có huy động vốn từ bên ngoài .

Ngày 08 tháng 04 năm 2022

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc

[Signature]
[Signature]

[Signature]

Nơi nhận : - Chi Cục TCDN TP HCM.

- Cục Thống kê TP HCM.

Lê Thị Thanh Việt

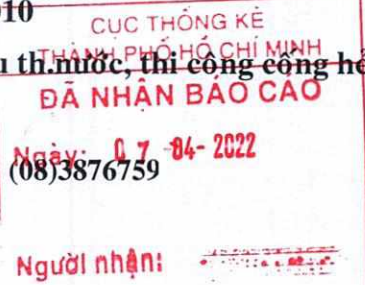


Phạm Đức Thịnh

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định Số 1872 /QĐ - UBND ngày 14 tháng 05 năm 2019 của Ủy Ban nhân dân thành phố)

- 1 Tên doanh nghiệp : **Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 6 (DV)**
- 2 Giấy đăng ký kinh doanh số : **0301340105** ngày **24 tháng 08 năm 2010**
- 3 Ngành nghề kinh doanh chủ yếu : **Dịch Vụ (Quét dọn vệ sinh, duy tu th.nước, thi công công hẻm, chăm sóc hoa viên đường phố,...)**
- 4 Địa chỉ : **Số 42 - 44 đường Chợ Lớn - P11 - Q6** Điện thoại : **(08)3876759**
- 5 Vốn điều lệ : **30.904.500.000đ**
- A - MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÀI CHÍNH :**

**Đơn vị tính : Triệu đồng**

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Kế hoạch năm	Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo năm trước	Năm nay	
					Quý báo cáo	Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
I	Tài sản ngắn hạn	100-BCĐKT	x	30.487	x	40.933
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110-BCĐKT	x	19.701	x	33.304
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120-BCĐKT	x		x	
3	Các khoản phải thu	130-BCĐKT	x	1.226	x	3.440
	<i>Trong đó : Nợ khó đòi</i>		x		x	
4	Hàng tồn kho	140-BCĐKT	x	8.947	x	3.380
5	Tài sản ngắn hạn khác	150-BCĐKT	x	613	x	809
II	Tài sản dài hạn	200-BCĐKT	x	16.304	x	14.086
1	Các khoản phải thu dài hạn	210-BCĐKT	x	4.709	x	4.709
2	Tài sản cố định	220-BCĐKT	x	10.620	x	8.723
	<i>Trong đó :</i>		x		x	
	- Tài sản cố định hữu hình	221-BCĐKT	x	10.620	x	8.723
	- Tài sản cố định thuê tài chính	224-BCĐKT	x		x	
	- Tài sản cố định vô hình	227-BCĐKT	x		x	
3	Bất động sản đầu tư	230-BCĐKT	x		x	
4	Tài sản dở dang dài hạn	240-BCĐKT	x		x	
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	242-BCĐKT	x		x	
5	Đầu tư tài chính dài hạn	250-BCĐKT	x		x	
6	Tài sản dài hạn khác	260-BCĐKT	x	975	x	654
III	Nợ phải trả	300-BCĐKT	x	15.880	x	21.708
	<i>Trong đó : Nợ phải trả quá hạn</i>		x		x	
1	Nợ ngắn hạn	310-BCĐKT	x	14.781	x	20.139
	<i>Trong đó :</i>		x		x	
	- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320-BCĐKT	x		x	
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322-BCĐKT	x	11.444	x	15.948
	- Quỹ bình ổn giá	323-BCĐKT	x		x	
2	Nợ dài hạn	330-BCĐKT	x	1.099	x	1.569
	<i>Trong đó :</i>		x		x	
	- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338-BCĐKT	x		x	
	- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343-BCĐKT	x	1.080	x	1.550

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Kế hoạch năm	Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo năm trước	Năm nay	
					Quý báo cáo	Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo
IV	Nguồn vốn chủ sở hữu	400-BCĐKT	x	30.911	x	33.311
1	Vốn của chủ sở hữu	410-BCĐKT	x	30.911	x	33.311
	Trong đó :		x		x	
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411-BCĐKT	x	22.431	x	22.431
	- Vốn khác của chủ sở hữu	414-BCĐKT	x		x	
	- Quỹ đầu tư phát triển	418-BCĐKT	x	5.181	x	6.021
	- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419-BCĐKT	x		x	
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421-BCĐKT	x	3.299	x	4.859
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	422-BCĐKT	x		x	
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430-BCĐKT	x		x	
B	Các khoản mất và ứ đọng vốn		x	0	x	0
1	Tài sản không cần dùng chờ thanh lý		x		x	
2	Vật tư hàng hóa ứ đọng, kém, mất phẩm chất		x		x	
3	Nợ khó đòi		x	0	x	0
4	Lỗi lũy kế		x		x	
5	Tổn thất khác		x		x	
C	KẾT QUẢ KINH DOANH					
1	Tổng doanh thu và các khoản thu nhập		0	14.957	24.144	24.144
	Trong đó					
	- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10-BCKQKD		14.934	24.094	24.094
	- Doanh thu hoạt động tài chính	21-BCKQKD		23	24	24
	- Thu nhập khác	31-BCKQKD		0	26	26
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	50-BCKQKD		4.124	6.073	6.073
3	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60-BCKQKD	0	3.299	4.859	4.859
D	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC					
1	Tổng số phát sinh phải nộp ngân sách			2.604	3.608	3.608
	Trong đó : Thuế			2.604	3.608	3.608
2	Tổng số đã nộp ngân sách			2.778	4.689	4.689
	Trong đó : Thuế			2.778	4.689	4.689
3	Số tồn đọng còn phải nộp			927	1.755	1.755
	Trong đó : Thuế			927	1.755	1.755
4	Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu (%) (ROE)		x	10,67%	x	14,59%
5	Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản (ROA)		x	7,05%	x	8,83%
6	Tổng nợ phải trả / Vốn chủ sở hữu (%)		x	51,37%	x	65,17%
7	Tổng quỹ lương		x	8.367	x	8.485
8	Số lao động bình quân (người)		x	236	x	243
9	Tiền lương bình quân người / năm (1.000đ/người/tháng)		x	141.815	x	139.671
10	Thu nhập bình quân người / năm (1.000đ/người/tháng)		x	197.464	x	196.090

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Ngày 08 tháng 04 năm 2022

Giám Đốc


Nơi nhận : - Chi Cục TCDN TP HCM.


Lê Thị Thanh Việt




Phạm Đức Thịnh

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định Số 1872 /QĐ - UBND ngày 14 tháng 05 năm 2019 của Ủy Ban nhân dân thành phố)

- 1 Tên doanh nghiệp : **Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 6 (QLN)**
- 2 Giấy đăng ký kinh doanh số : **0301340105** ngày **24 tháng 08 năm 2010**
- 3 Ngành nghề kinh doanh chủ yếu : **Dịch Vụ (Quét dọn vệ sinh, duy tu th.nước, thi công cống hẻm, chăm sóc hoa viên đường phố,...)**
- 4 Địa chỉ : **Số 42 - 44 đường Chợ Lớn - P11 - Q6** Điện thoại : **(08)3876759**
- 5 Vốn điều lệ : **30.904.500.000đ** Ngày: **6 7 - 04 - 2022**

CỤC HỒNG KẾ

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐÃ NHẬN BÁO CÁO

Ngày: 6 7 - 04 - 2022

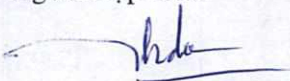
A - MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÀI CHÍNH :

Người nhận: Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Kế hoạch năm	Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo năm trước	Năm nay	
					Quý báo cáo	Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
I	Tài sản ngắn hạn	100-BCĐKT	x	15.860	x	17.086
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110-BCĐKT	x	15.860	x	17.086
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120-BCĐKT	x		x	
3	Các khoản phải thu	130-BCĐKT	x	0	x	
	Trong đó : Nợ khó đòi		x		x	
4	Hàng tồn kho	140-BCĐKT	x		x	
5	Tài sản ngắn hạn khác	150-BCĐKT	x		x	
II	Tài sản dài hạn	200-BCĐKT	x	41.438	x	40.898
1	Các khoản phải thu dài hạn	210-BCĐKT	x	20.086	x	19.573
2	Tài sản cố định	220-BCĐKT	x	1.402	x	1.380
	Trong đó :		x		x	
	- Tài sản cố định hữu hình	221-BCĐKT	x	39	x	17
	- Tài sản cố định thuê tài chính	224-BCĐKT	x		x	
	- Tài sản cố định vô hình	227-BCĐKT	x	1.363	x	1.363
3	Bất động sản đầu tư	230-BCĐKT	x	19.950	x	19.945
4	Tài sản dở dang dài hạn	240-BCĐKT	x		x	
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	242-BCĐKT	x		x	
5	Đầu tư tài chính dài hạn	250-BCĐKT	x		x	
6	Tài sản dài hạn khác	260-BCĐKT	x		x	
III	Nợ phải trả	300-BCĐKT	x	18.478	x	19.497
	Trong đó : Nợ phải trả quá hạn		x		x	
1	Nợ ngắn hạn	310-BCĐKT	x	887	x	1.916
	Trong đó :		x		x	
	- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320-BCĐKT	x		x	
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322-BCĐKT	x	2	x	1
	- Quỹ bình ổn giá	323-BCĐKT	x		x	
2	Nợ dài hạn	330-BCĐKT	x	17.591	x	17.581
	Trong đó :		x		x	
	- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338-BCĐKT	x	1.609	x	1.597
	- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343-BCĐKT	x		x	

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Kế hoạch năm	Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo năm trước	Năm nay	
					Quý báo cáo	Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo
IV	Nguồn vốn chủ sở hữu	400-BCĐKT	x	38.820	x	38.487
1	Vốn của chủ sở hữu	410-BCĐKT	x	9.868	x	9.868
	Trong đó :		x		x	
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411-BCĐKT	x	8.474	x	8.474
	- Vốn khác của chủ sở hữu	414-BCĐKT	x		x	
	- Quỹ đầu tư phát triển	418-BCĐKT	x	1.394	x	1.394
	- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419-BCĐKT	x		x	
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421-BCĐKT	x		x	
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	422-BCĐKT	x		x	
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430-BCĐKT	x	28.952	x	28.619
B	Các khoản mất và ứ đọng vốn		x	0	x	0
1	Tài sản không cần dùng chờ thanh lý		x		x	
2	Vật tư hàng hóa ứ đọng, kém, mất phẩm chất		x		x	
3	Nợ khó đòi		x	0	x	0
4	Lỗi lũy kế		x		x	
5	Tổn thất khác		x		x	
C	KẾT QUẢ KINH DOANH					
1	Tổng doanh thu và các khoản thu nhập			3.379	2.899	2.899
	Trong đó					
	- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10-BCKQKD		3.379	2.899	2.899
	- Doanh thu hoạt động tài chính	21-BCKQKD				
	- Thu nhập khác	31-BCKQKD				
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	50-BCKQKD				
3	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60-BCKQKD				
D	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC					
1	Tổng số phát sinh phải nộp ngân sách			3.404	2.975	2.975
	Trong đó : Thuế			2.354	1.712	1.712
2	Tổng số đã nộp ngân sách			3.130	1.812	1.812
	Trong đó : Thuế			2.371	1.296	1.296
3	Số tồn đọng còn phải nộp			734	1.831	1.831
	Trong đó : Thuế			182	568	568
4	Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu (%) (ROE)		x	0,00%	x	0,00%
5	Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản (ROA)		x	0,00%	x	0,00%
6	Tổng nợ phải trả / Vốn chủ sở hữu (%)		x	187,25%	x	197,58%
7	Tổng quỹ lương		x	223	x	187
8	Số lao động bình quân (người)		x	8	x	7
9	Tiền lương bình quân người / năm (1.000đ/người/tháng)		x	111.523	x	106.857
10	Thu nhập bình quân người / năm (1.000đ/người/tháng)		x	161.911	x	164.574

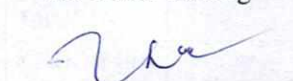
Người Lập Biểu


Dương

Nơi nhận :- Chi Cục TCDN TP HCM.

- Cục Thống kê TP HCM.

Kế Toán Trưởng


Lê Thị Thanh Việt



Ngày 08 tháng 04 năm 2022

Giám Đốc

Phạm Đức Thịnh